

	TỔNG CÔNG TY SONADEZI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI				 MẪU SỐ 2	
	CÔNG BỐ THÔNG TIN				KQKTCL	
	KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM				VILAS 1082 NĂM 2026	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Biên Hòa (ĐĐ: P. Trần Biên, CS: 36.000m³/ngày)		CNCN Long Bình (ĐĐ: P. Long Bình, CS: 30.000m³/ngày)		CNCN Thiện Tân (Trạm Thiện Tân ĐĐ: P. Long Bình, CS: 200.000m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
07 Tuần 2	A	/	/	/	/	3	100	

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Thiện Tân (Trạm Nhơn Trạch ĐĐ: P. Long Bình, CS:100.000m³/ngày)		CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: P. Trảng Dài, CS: 15.000m³/ngày)		CNCN Long Thành (ĐĐ: xã Long Thành)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
07 Tuần 2	A	/	/	5	100	/	/	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: Hồ trị An, CS:4.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Le, CS: 7.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Suối Soong, CS: 4.200m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
07 Tuần 2	A	7	100	3	100	3	100	3	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: xã Bàu Hàm)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Tân Phú, CS: 2.500m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Sông Ray, CS: 130m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
07 Tuần 2	A	3	100	5	100	/	/	

Ghi chú: Dấu (/): Không thực hiện.

Trần Biên, ngày 24 tháng 07 năm 2026

TUO GIÁM ĐỐC
PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Đặng Thị Tâm

	TỔNG CÔNG TY SONADEZI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM												MẪU SỐ 1
													KQKTCL
													Năm: 2026

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 2 THÁNG 07 NĂM 2026

VILAS 1082

QCVN 01-1: 2024/BYT

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
1	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa KXL Vĩnh An, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.71	0.25	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ (LOQ=0.039)	0.70	1.18	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
2			Nước sinh hoạt.	Trường PTTH Trị An, KP. Vĩnh An 2, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.75	0.18	Không có mùi lạ	0.90	< LOQ (LOQ=0.039)	0.50	0.96	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
3			Nước sinh hoạt.	Trường tiểu học Cây Gáo A, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.85	0.25	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.45	1.18	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
4			Nước sinh hoạt.	Chợ Vĩnh An, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.75	0.52	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.45	1.63	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
5			Nước sinh hoạt.	Ban Chỉ huy quân sự phường Trị An, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.54	0.67	Không có mùi lạ	0.84	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	3.03	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
6			Nước sinh hoạt.	Số 30, đường Nguyễn Tất Thành, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.70	0.51	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	2.89	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
7			Nước sinh hoạt.	Trường mầm non Sơn Ca, KP. Vĩnh An 1, phường Trị An, TP. Đồng Nai.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.66	0.59	Không có mùi lạ	0.52	< LOQ (LOQ=0.039)	0.35	2.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
8	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - trạm Bàu Hàm, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	8.36	0.58	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.60	2.07	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
9			Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - trạm Bàu Hàm, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.92	0.27	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.60	2.89	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
10			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 89/3, KP5, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	8.17	0.57	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	2.22	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
11	Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú.		Nước sinh hoạt.	Bể chứa CNCN Thạnh Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.01	0.13	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ (LOQ=0.039)	0.70	0.59	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
12			Nước sinh hoạt.	Khu phố Thiện Tân, phường Trảng Dài.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.02	0.23	Không có mùi lạ	1.03	< LOQ (LOQ=0.039)	0.45	1.04	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
13			Nước sinh hoạt.	Trạm giao dịch Thạnh Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.03	0.25	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	1.26	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
14			Nước sinh hoạt.	KP Bình Hoà, phường Tân Triều.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.01	0.35	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ (LOQ=0.039)	0.30	1.26	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
15			Nước sinh hoạt.	UBND phường Tân Triều.	14/07/2026 - 23/07/2026	-	7.02	0.37	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ (LOQ=0.039)	0.35	1.18	0.00046	0/100ml	0/100ml	Đạt
16	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Trạm Thiện Tân	Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Giang Điền - Đường số 6, KCN Giang Điền, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai.	14/07/2026 - 23/07/2026	-	7.08	0.16	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	KPH	0.00072	0/100ml	0/100ml	Đạt
17			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 161/G, đường 3/2, KP5, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai.	14/07/2026 - 23/07/2026	-	7.09	0.09	Không có mùi lạ	0.65	< LOQ (LOQ=0.039)	0.38	0.74	0.00074	0/100ml	0/100ml	Đạt
18			Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai.	14/07/2026 - 23/07/2026	-	7.15	0.57	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ (LOQ=0.039)	0.40	0.96	0.00073	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
19	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Gia Ray.	Nước sinh hoạt.	Trạm Gia Ray.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.50	0.36	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ (LOQ=0.039)	0.60	2.66	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
20			Nước sinh hoạt.	Khu phố Gia Ray 6 - phường Xuân Lộc.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.79	0.38	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ (LOQ=0.039)	0.35	3.48	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
21			Nước sinh hoạt.	Khu phố Tân Tiến - phường Xuân Lộc.	14/07/2026 - 23/07/2026	-	7.92	0.19	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ (LOQ=0.039)	0.35	1.33	0.00128	0/100ml	0/100ml	Đạt
22		Trạm Tân Phú.	Nước sinh hoạt.	Giếng 4 - Trạm Tân Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.51	0.34	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.55	0.15	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
23			Nước sinh hoạt.	Giếng 5 - Trạm Tân Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.67	0.43	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.55	0.22	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
24			Nước sinh hoạt.	Giếng 7 - Trạm Tân Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.55	0.35	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.50	0.15	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
25			Nước sinh hoạt.	KCN Tân Phú.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.66	0.37	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.55	0.15	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
26			Nước sinh hoạt.	KP8, Lương Thế Vinh.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	6.77	0.42	Không có mùi lạ	< LOQ (LOQ=0.50)	< LOQ (LOQ=0.039)	0.60	0.22	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
27		Trạm Tân Hưng Hòa.	Nước sinh hoạt.	Trạm Tân Hưng Hòa.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	8.09	0.36	Không có mùi lạ	1.03	< LOQ (LOQ=0.039)	0.50	3.77	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
28			Nước sinh hoạt.	Ấp Xuân Tân 6 - xã Xuân Hòa.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.67	0.33	Không có mùi lạ	1.10	< LOQ (LOQ=0.039)	0.35	3.03	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
29			Nước sinh hoạt.	Ấp Xuân Hưng 1 - xã Xuân Hòa.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.58	0.38	Không có mùi lạ	1.16	< LOQ (LOQ=0.039)	0.30	3.85	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Asen (0.01 mg/l)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
30	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Định Quán.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa - Trạm Định Quán	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.40	0.36	Không có mùi lạ	1.03	< LOQ (LOQ=0.039)	0.70	2.74	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
31			Nước sinh hoạt.	Phố 1, ấp 3, xã Phú Vinh.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.37	0.43	Không có mùi lạ	0.90	< LOQ (LOQ=0.039)	0.65	2.52	/	0/100ml	0/100ml	Đạt
32			Nước sinh hoạt.	Trường Tô Ong Vàng.	14/07/2026 - 17/07/2026	-	7.37	0.33	Không có mùi lạ	1.16	< LOQ (LOQ=0.039)	0.60	2.52	/	0/100ml	0/100ml	Đạt

Ghi chú:

Dấu (-) : Do đơn vị tự lấy mẫu.

Dấu (/) : Không thực hiện.

Trần Biên, ngày 24 tháng 07 năm 2026

TUQ. GIÁM ĐỐC
PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Đặng Thị Tâm